TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30/8/2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Mai Thị Tiếp;

2. Ông Lê Cát Tưởng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Tú - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2024/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2024 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 230/2024/QĐXX-ST ngày 05/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị P – sinh năm 1986;

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T – sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Số nhà 39, ngõ M, phường N, thành phố T, tỉnh T.

Tại phiên tòa có mặt chị P, vắng mặt anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, được bổ sung tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị Hoàng Thị P trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thành phố T vào năm 2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình nhà chồng một thời gian rồi chuyển về sống tại số nhà 39, ngõ M, phường N, thành phố T, tỉnh T. Quá trình vợ chồng chung sống hòa T1ận được đến năm 2016 thì phát sinh mâu T1ẫn. Nguyên nhân mâu T1ẫn là do anh T rượu chè, không chịu khó làm ăn. Gia đình đã hòa giải cho vợ chồng nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị P đã từng làm đơn khởi kiện ly hôn với anh T nhưng sau đó rút đơn để cho anh T có cơ hội nhưng anh T vẫn

không thay đổi. Nay chị P xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Thắm.

- Về con chung: Chị P và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Phương T1, sinh ngày 13/11/2010 và Nguyễn Văn D, sinh ngày 01/3/2013. Trong đơn khởi kiện chị P đề nghị Tòa án giao cả hai cháu cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên tại phiên tòa, chị P đề nghị trong trường hợp không được nuôi cả hai cháu thì chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, giao cháu D cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản, công nợ chung: Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như quyết định xét xử cho anh T nhưng anh T không lên làm việc theo sự triệu tập của Tòa án.

* Qua T1 thập chứng cứ tại địa phương thể hiện: Quá trình vợ chồng chị P, anh T chung sống tại địa phương có xảy ra mâu T1ẫn. Nguyên nhân mâu T1ẫn chính quyền địa phương không nắm rõ. Chị P, anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Phương T1, sinh ngày 13/11/2010 và Nguyễn Văn D, sinh ngày 01/3/2013. Nay chị P làm đơn khởi kiện ly hôn anh T, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng là vi phạm nghĩa vụ của đương sự, do vậy Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về yêu cầu khởi kiện: căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về con chung: Giao cháu T1 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu D cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Chị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là tranh chấp hôn nhân gia đình và bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố T. Việc Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay mặc dù Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng, do vậy Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Chị P, anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Kết quả xác minh tại địa phương thống nhất với lời khai của chị P cho thấy: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa T1ận đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu T1ẫn. Chị P đã từng một lần làm đơn ly hôn đến Tòa án nhưng sau đó chị P rút đơn để cho anh T cơ hội sửa chữa và vợ chồng có cơ hội đoàn tụ. Tuy nhiên anh T vẫn không thay đổi nên chị P lại tiếp tục làm đơn khởi kiện xin ly hôn. Quá trình làm việc, Tòa án đã nhiều lần tống đạt các văn bản tố tụng cho anh T, cũng như gọi điện thoại thông báo cho anh T nhưng anh T không đến Tòa án làm việc lần nào và từ chối nhận các văn bản. Do đó Tòa án không thực hiện được việc hòa giải cho vợ chồng anh chị. Điều đó cho thấy anh T không có thiện chí hòa giải, bỏ mặc tình trạng mâu T1ẫn giữa vợ chồng. Tại phiên tòa, chị P vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện và tha thiết xin được ly hôn. Xét thấy tình cảm giữa chị P, anh T thực sự không còn, mâu T1ẫn giữa anh chị đã kéo dài nhiều năm, nên nếu buộc anh chị quay về với nhau thì cuộc sống vợ chồng khó có thể cải thiện được, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị P được ly hôn anh T là phù hợp pháp luật.

Về con chung: Chị P, anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Phương T1, sinh ngày 13/11/2010 và cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 01/3/2013. Trong đơn khởi kiện chị P đề nghị được nuôi cả hai cháu. Anh T không thể hiện ý kiến gì về việc nuôi con. Tuy nhiên xét thấy anh T không có vi phạm nghiêm trọng gì trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Cả chị P và anh T đều đi làm T1ê, là lao động tự do, mức T1 nhập không cao và không ổn định. Sau ly hôn, chị P cũng chưa có nơi ăn chốn ở ổn định. Do đó nếu giao cả hai cháu cho một mình chị P trực tiếp nuôi dưỡng thì sẽ khó khăn trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu. Tại phiên tòa chị P đề nghị được trực tiếp nuôi cháu T1. Xét thấy cháu là con gái, giao con cho mẹ nuôi sẽ T1ận lợi hơn trong việc hỗ trợ phát triển tâm sinh lý của cháu sau này. Và giao cháu D cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Về vấn đề cấp dưỡng, chị P không yêu cầu, anh T không có đề nghị gì, anh chị T1 nhập đều không ổn định nên Hội đồng xét xử xét thấy không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Về hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị P được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị P, anh T có 02 con là cháu Nguyễn Thị Phương T1, sinh ngày 13/11/2010 và cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 01/3/2013. Ly hôn, giao cháu T1 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu D cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung với ai.

Chị P, anh T có quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị P phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001579 ngày 31/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T (Chị P đã nộp đủ án phí).

Người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa T1ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP T;
- Chi cục THADS TP T;
- UBND P. N, TP. T, T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Linh